| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH LÀO CAI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3005/QĐ-UBND | *Lào Cai, ngày 22 tháng 8 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt danh sách trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ năm học 2025 - 2026 tại 42 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 266/TTr-SGDĐT ngày 23/7/2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi năm học 2025 - 2026 tại 42 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể:

**1.** Số trường có trẻ em 3 từ đến 5 tuổi hưởng chính sách: **123 trường**.

**2.** Số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa: **9.381 trẻ**, thuộc 123 trường tại 42 xã.

Mức hỗ trợ: **360.000 đồng/trẻ/tháng** *(đối với năm học 2025-2026, trẻ hưởng không quá 07 tháng, Nghị định có hiệu lực từ 20/10/2025).*

**3**. Số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập: **3.045 trẻ**, thuộc 123 trường tại 42 xã.

Mức hỗ trợ: **150.000 đồng/trẻ/tháng** *(Thời gian hưởng hỗ trợ đối với trẻ em thực hiện theo các Phụ lục chi tiết kèm theo).*

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 có trách nhiệm thông báo kết quả phê duyệt đến các cơ sở giáo dục mầm non liên quan; đồng thời chỉ đạo cơ sở giáo dục mầm non thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được thụ hưởng đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước cho các xã, phường kinh phí thực hiện chính sách tại Điều 1 Quyết định này theo quy định.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn của đối tượng trình phê duyệt hưởng chính sách hỗ trợ tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực IX;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VX (Hường).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

**Vũ Thị Hiền Hạnh**

# Phụ lục

**Tổng hợp số lượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ năm học 2025 - 2026 tại 42 xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

*(Kèm theo Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

| STT | Xã | Số lượng trẻ được hưởng chính sách | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập | |
| | **Tổng** | **9.831** | **3.045** | |
| **1** | **XÃ CHẾ TẠO** | **109** | **0** | |
| 1 | Trường Mầm non Chế Tạo | 109 | 0 | |
| **2** | **XÃ QUY MÔNG** | **14** | **14** | |
| 1 | Trường Mầm non Y Can | 6 | 6 | |
| 2 | Trường Mầm non Quy Mông | 3 | 3 | |
| 3 | Trường MN Kiên Thành | 5 | 5 | |
| **3** | **XÃ CÁT THỊNH** | **305** | **0** | |
| 1 | Trường MN Cát Thịnh | 305 | 0 | |
| **4** | **XÃ XUÂN ÁI** | **97** | **29** | |
| 1 | Trường MN Viễn Sơn | 64 | 0 | |
| 2 | Trường MN Xuân Ái | 13 | 11 | |
| 3 | Trường MN Yên Phú | 10 | 8 | |
| 4 | Trường MN Yên Hợp | 10 | 10 | |
| **5** | **XÃ TÀ XI LÁNG** | **104** | **0** | |
| 1 | Trường MN Hồng Ngọc | 104 | 0 | |
| **6** | **XÃ CHẤN THỊNH** | **112** | **111** | |
| 1 | Trường MN Chấn Thịnh | 62 | 61 | |
| 2 | Trường MN Hoàng Văn Thọ | 50 | 50 | |
| **7** | **XÃ MÙ CANG CHẢI** | **599** | **0** | |
| 1 | Trường MN Hoa Lan | 97 | 0 | |
| 2 | Trường MN Bông Sen | 176 | 0 | |
| 3 | Trường MN Kim Nọi | 103 | 0 | |

| STT | Xã | Số lượng trẻ được hưởng chính sách | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập | |
| 4 | Trường MN Mồ Dề | 223 | 0 | |
| **8** | **XÃ TRẤN YÊN** | **7** | **2** | |
| 1 | Trường MN Tân Đồng | 3 | 0 | |
| 2 | Trường MN Hoa Sen | 2 | 0 | |
| 3 | Trường MN Đào Thịnh | 1 | 1 | |
| 4 | Trường MN Hoa Hồng | 1 | 1 | |
| **9** | **XÃ BẢO ÁI** | **169** | **169** | |
| 1 | Trường MN Tân Nguyên | 85 | 85 | |
| 2 | Trường MN Bảo Ái | 75 | 75 | |
| 3 | Trường MN Cảm Ân | 9 | 9 | |
| **10** | **XÃ CẢM NHÂN** | **223** | **223** | |
| 1 | Trường MN Cảm Nhân | 77 | 77 | |
| 2 | Trường MN Ngọc Chấn | 41 | 41 | |
| 3 | Trường MN Xuân Long | 105 | 105 | |
| **11** | **XÃ CHÂU QUẾ** | **282** | **0** | |
| 1 | Trường MN Châu Quế Hạ | 186 | 0 | |
| 2 | Trường MN Châu Quế Thượng | 96 | 0 | |
| **12** | **XÃ GIA HỘI** | **392** | **392** | |
| 1 | Trường MN Gia Hội | 176 | 176 | |
| 2 | Trường MN Nậm Búng | 94 | 94 | |
| 3 | Trường MN Nậm Lành | 122 | 122 | |
| **13** | **XÃ HẠNH PHÚC** | **376** | **0** | |
| 1 | Trường MN Hoa Huệ | 14 | 0 | |
| 2 | Trường MN Sơn Ca | 161 | 0 | |
| 3 | Trường MN Hoa Lan | 13 | 0 | |
| 4 | Trường MN Hoa Hồng | 188 | 0 | |
| **14** | **XÃ HƯNG KHÁNH** | **75** | **5** | |
| 1 | Trường MN Hồng Ca | 70 | 1 | |

| STT | Xã | Số lượng trẻ được hưởng chính sách | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập | |
| 2 | Trường MN Hưng Khánh | 5 | 4 | |
| **15** | **XÃ LÂM THƯỢNG** | **480** | **35** | |
| 1 | Trường MN Hoa Hồng | 156 | 7 | |
| 2 | Trường MN Khánh Thiện | 156 | 21 | |
| 3 | Trường MN Sơn Ca | 95 | 5 | |
| 4 | TH&THCS Tân Phượng | 73 | 2 | |
| **16** | **XÃ NẬM CÓ** | **388** | **0** | |
| 1 | Trường MN Hoa Hồng | 388 | 0 | |
| **17** | **PHƯỜNG NGHĨA LỘ** | **143** | **141** | |
| 1 | Trường MN Hoa Lan | 119 | 119 | |
| 2 | Trường MN Hoa Hồng | 24 | 22 | |
| **18** | **XÃ NGHĨA TÂM** | **307** | **307** | |
| 1 | Trường MN Minh An | 93 | 93 | |
| 2 | Trường MN Nghĩa Tâm | 94 | 94 | |
| 3 | Trường MN Bình Thuận | 120 | 120 | |
| **19** | **PHƯỜNG TRUNG TÂM** | **41** | **41** | |
| 1 | Trường MN Hoa Huệ | 5 | 5 | |
| 2 | Trường MN Hoa Sen | 17 | 17 | |
| 3 | Trường MN Phù Nham | 15 | 15 | |
| 4 | Trường MN Nghĩa Lộ | 4 | 4 | |
| **20** | **XÃ PHÌNH HỒ** | **544** | **0** | |
| 1 | Trường MN Bình Minh | 104 | 0 | |
| 2 | Trường MN Hoa Mai | 95 | 0 | |
| 3 | Trường MN Họa Mi | 345 | 0 | |
| **21** | **XÃ YÊN BÌNH** | **23** | **19** | |
| 1 | Trường MN Bình Minh | 2 | 2 | |
| 2 | Trường MN Tân Hương | 14 | 8 | |
| 3 | Trường MN Đại Đồng | 7 | 7 | |
| 4 | Lớp mầm non độc lập Happy kids | | 2 | |

| STT | Xã | Số lượng trẻ được hưởng chính sách | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập | |
| **22** | **XÃ SƠN LƯƠNG** | **413** | **66** | |
| 1 | Trường MN Nậm Mười | 128 | 0 | |
| 2 | Trường MN Sơn Lương | 133 | 66 | |
| 3 | Trường MN Sùng Đô | 152 | 0 | |
| **23** | **XÃ THÁC BÀ** | **109** | **109** | |
| 1 | Trường MN Bạch Hà | 29 | 29 | |
| 2 | Trường MN Vũ Linh | 19 | 19 | |
| 3 | Trường MN Vĩnh Kiên | 40 | 40 | |
| 4 | Trường MN Thác Bà | 3 | 3 | |
| 5 | Trường MN Hán Đà | 18 | 18 | |
| **24** | **XÃ TRẠM TẤU** | **560** | **0** | |
| 1 | Trường MN Hoa Ban | 131 | 0 | |
| 2 | Trường MN Hoa Phượng | 128 | 0 | |
| 3 | Trường MN Hoa Đào | 96 | 0 | |
| 4 | Trường MN Bông Sen | 205 | 0 | |
| **25** | **XÃ PÚNG LUÔNG** | **809** | **0** | |
| 1 | Trường MN Sao Mai | 131 | 0 | |
| 2 | Trường MN Sơn Ca | 266 | 0 | |
| 3 | Trường MN Họa Mi | 224 | 0 | |
| 4 | Trường MN Púng Luông | 188 | 0 | |
| **26** | **PHƯỜNG ÂU LÂU** | **2** | **2** | |
| 1 | Trường MN Minh Quân | 1 | 1 | |
| 2 | Trường MN Minh Hằng | 1 | 1 | |
| **27** | **XÃ VIỆT HỒNG** | **8** | **7** | |
| 1 | Trường MN Việt Hồng | 6 | 6 | |
| 2 | Trường MN Vân Hội | 2 | 1 | |
| **28** | **PHƯỜNG CẦU THIA** | **298** | **252** | |
| 1 | Trường MN Thanh Lương | 11 | 10 | |
| 2 | Trường MN Phúc Sơn | 94 | 49 | |

| STT | Xã | Số lượng trẻ được hưởng chính sách | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập | |
| 3 | Trường MN Thạch Lương | 118 | 118 | |
| 4 | Trường MN Hạnh Sơn | 75 | 75 | |
| **29** | **XÃ THƯỢNG BẰNG LA** | **151** | **151** | |
| 1 | Trường MN Thượng Bằng La | 69 | 69 | |
| 2 | Trường MN Trần Phú | 82 | 82 | |
| **30** | **PHƯỜNG YÊN BÁI** | **4** | **30** | |
| 1 | Trường MN Thực Hành CLC | 1 | 0 | |
| 2 | Trường MN Nguyễn Phúc | 3 | 3 | |
| 3 | Trường MN Ánh Dương | 0 | 5 | |
| 4 | Trường MN Bình Minh | 0 | 4 | |
| 5 | Trường MN Sao Mai | 0 | 3 | |
| 6 | Trường MN Minh Huệ | 0 | 7 | |
| 7 | Trường MN SUNRISE | 0 | 2 | |
| 8 | Trường MN Hồng Ngọc | 0 | **1** | |
| 9 | Trường MN Lê Quý Đôn | 0 | **2** | |
| 10 | Lớp MN Độc lập Hoàng An KID'S | 0 | 3 | |
| **31** | **XÃ KHÁNH HÒA** | **279** | **277** | |
| 1 | Trường MN Bình Minh | 122 | 121 | |
| 2 | Trường MN Khánh Hoà | 157 | 156 | |
| **31** | **PHƯỜNG NAM CƯỜNG** | **1** | **0** | |
| 1 | Trường MN Sơn Ca | 1 | 0 | |
| **32** | **XÃ ĐÔNG CUÔNG** | **44** | **9** | |
| 1 | Trường MN An Bình | 10 | 4 | |
| 2 | Trường MN Đông An | 21 | 2 | |
| 3 | Trường MN Đông Cuông | 13 | 3 | |
| **33** | **XÃ LỤC YÊN** | **29** | **29** | |
| 1 | Trường MN Hồng Ngọc | 14 | 14 | |
| 2 | Trường MN Hoa Phượng | 2 | 2 | |
| 3 | Trường MN Hoa Huệ | 13 | 13 | |

| STT | Xã | Số lượng trẻ được hưởng chính sách | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ ăn trưa | Hỗ trợ chi phí học tập | |
| **34** | **XÃ KHAO MANG** | **404** | **0** | |
| 1 | Trường MN Hoa Huệ | 162 | 0 | |
| 2 | Trường MN Hoa Ban | 242 | 0 | |
| **35** | **XÃ PHONG DỤ HẠ** | **177** | **176** | |
| 1 | Trường MN Xuân Tầm | 59 | 58 | |
| 2 | Trường MN Phong Dụ Hạ | 118 | 118 | |
| **36** | **PHƯỜNG VĂN PHÚ** | **11** | **7** | |
| 1 | Trường MN Phú Thịnh | 5 | 3 | |
| 2 | Trường MN Văn Phú | 2 | 0 | |
| 3 | Trường MN Yên Thịnh | 3 | 2 | |
| 4 | Lớp MN Độc lập Ngôi Nhà Hạnh Phúc | 1 | 2 | |
| **37** | **XÃ MỎ VÀNG** | **407** | **0** | |
| 1 | Trường MN Mỏ Vàng | 229 | 0 | |
| 2 | Trường MN An Lương | 178 | 0 | |
| **38** | **XÃ YÊN THÀNH** | **257** | **233** | |
| 1 | Trường MN Yên Thành | 147 | 137 | |
| 2 | Trường MN Xuân Lai | 56 | 56 | |
| 3 | Trường MN Mỹ Gia | 54 | 40 | |
| **39** | **XÃ LAO CHẢI** | **421** | **0** | |
| 1 | Trường MN Xéo Dì Hồ | 190 | 0 | |
| 2 | Trường MN Lao Chải | 231 | 0 | |
| **40** | **XÃ TÂN HỢP** | **210** | **209** | |
| 1 | Trường MN Nà Hẩu | 139 | 139 | |
| 2 | Trường MN Đại Sơn | 44 | 44 | |
| 3 | Trường MN Tân Hợp | 27 | 26 | |
| **42** | **XÃ TÚ LỆ** | **447** | **0** | |
| 1 | Trường MN Tú Lệ | 201 | 0 | |
| 2 | Trường MN Khau Phạ | 246 | 0 | |